

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý III/2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 33

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.286.619.631.526</b>	<b>1.124.034.617.799</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>25.718.864.880</b>	<b>26.984.485.896</b>
1 Tiền	111		25.718.864.880	26.984.485.896
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>23.150.000.000</b>	<b>2.706.860.822</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.150.000.000	2.706.860.822
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>306.858.023.759</b>	<b>273.404.620.294</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	187.124.709.600	206.815.288.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	71.443.950.375	42.593.287.743
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	30.900.000.000	18.861.600.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	17.389.363.784	5.134.444.247
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>913.228.422.411</b>	<b>782.822.531.271</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	913.228.422.411	782.822.531.271
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.664.320.476</b>	<b>38.116.119.516</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.153.220.028	1.085.470.464
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.185.168.388	36.933.133.769
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	325.932.060	97.515.283
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>551.731.318.566</b>	<b>487.907.778.443</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.415.076.450</b>	<b>989.425.739</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.415.076.450	989.425.739
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>429.337.828.175</b>	<b>382.166.527.144</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	415.677.987.810	379.834.762.582
- Nguyên giá	222		567.916.324.815	500.093.188.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.238.337.005)	(120.258.425.884)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	13.456.622.537	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		15.763.545.160	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.306.922.623)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	203.217.828	123.075.723
- Nguyên giá	228		374.200.000	248.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.982.172)	(125.124.277)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>55.752.191.518</b>	<b>48.379.921.597</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13.	55.752.191.518	48.379.921.597
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>43.500.000.000</b>	<b>43.500.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.726.222.423</b>	<b>12.871.903.963</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.597.036.964	12.451.889.657
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.076.685.459	420.014.306
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.12.	5.052.500.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.838.350.950.092</b>	<b>1.611.942.396.242</b>

Mẫu số B 01a - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.225.211.180.871</b>	<b>1.053.458.539.928</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.097.763.308.345</b>	<b>922.786.396.488</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	133.143.103.284	83.627.381.415
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	38.310.918.158	8.128.548.841
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	16.915.745.834	9.334.629.844
4 Phải trả người lao động	314		11.071.991.879	14.998.958.530
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	8.625.577.097	10.736.141.103
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	5.209.661.584	3.258.269.521
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	884.224.710.509	792.102.467.234
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.600.000	600.000.000
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>127.447.872.526</b>	<b>130.672.143.440</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	127.447.872.526	130.672.143.440
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>613.139.769.221</b>	<b>558.483.856.314</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>613.139.769.221</b>	<b>558.483.856.314</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	3.000.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.507.561.276	80.961.648.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.473.648.369	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		55.033.912.907	61.890.469.630
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.838.350.950.092</b>	<b>1.611.942.396.242</b>

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lương Thị Tân Hiền

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2020

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020		Quý III/2019		Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1.	409.943.472.483	284.081.286.436	1.012.196.898.100	773.027.070.237		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.1.	75.018.565	-	142.208.050	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		409.868.453.918	284.081.286.436	1.012.054.690.050	773.027.070.237		
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2.	340.068.624.850	236.824.902.524	839.307.317.930	661.075.709.462		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.799.829.068	47.256.383.912	172.747.372.120	111.951.360.775		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3.	2.018.117.924	510.020.770	4.317.675.873	1.606.234.188		
7. Chi phí tài chính	22	V1.4.	21.162.163.577	11.307.522.798	61.749.526.660	32.116.863.262		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.757.998.043	11.095.696.781	59.615.782.443	30.384.551.840		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-		
9. Chi phí bán hàng	25	V1.6.	6.443.873.588	5.259.725.252	15.559.348.230	14.100.883.339		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6.	11.499.829.402	7.642.758.056	30.768.237.317	19.101.094.918		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.712.080.425	23.556.398.576	68.987.935.786	48.238.753.444		
12. Thu nhập khác	31	V1.5.	174.343.750	336.650.743	289.926.689	1.257.536.548		
13. Chi phí khác	32	V1.5.	578.642.467	1.348.170.386	1.223.940.207	2.825.892.001		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(404.298.717)	(1.011.519.643)	(934.013.518)	(1.568.355.453)		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.307.781.708	22.544.878.933	68.053.922.268	46.670.397.991		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.8.	6.292.260.366	4.772.395.105	13.676.680.514	10.648.470.413		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(799.985.815)	-	(656.671.153)	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.815.507.157	17.772.483.828	55.033.912.907	36.021.927.578		
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			26.815.507.157	17.772.483.828	55.033.912.907	36.021.927.578		
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.	869	711	1.147	1.421		

Người lập



Lương Thị Tân Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Đức Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.053.922.268	46.670.397.991
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.490.998.660	20.889.738.955
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(268.533.276)	(316.058.085)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.436.643.829)	(5.344.215)
- Chi phí lãi vay	06		61.338.151.396	30.384.551.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.177.895.219	97.623.286.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.290.218.680)	(64.877.539.554)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(130.405.891.140)	(133.348.279.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		108.920.332.104	110.391.645.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.212.896.871)	556.898.640
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.966.483.349)	(30.384.551.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.872.262.415)	(15.610.769.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(378.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42.972.474.868</b>	<b>(35.649.310.322)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.087.069.612)	(59.329.728.873)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.343.139.178)	(10.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.861.600.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.886.208.333	5.344.215
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(120.682.400.457)</b>	<b>(69.804.384.658)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		826.959.707.300	670.153.501.078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(744.130.580.918)	(565.041.810.731)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.579.317.363)	(1.533.545.528)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>76.249.809.019</b>	<b>103.578.144.819</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.460.116.570)</b>	<b>(1.875.550.161)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26.984.485.896</b>	<b>11.470.227.513</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		194.495.554	(269.438.794)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>25.718.864.880</b>	<b>9.325.238.558</b>

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Lương Thị Tân Hiền

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 9 được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2019.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi nhánh Thanh Hóa

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý II/2019 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

**8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**Thời gian khấu hao (năm)**

Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thường tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Thuế****17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	25.718.864.880	26.984.485.896
Tiền mặt	6.685.282.516	8.211.431.713
Tiền gửi ngân hàng	19.033.582.364	18.773.054.183
<b>Cộng</b>	<b>25.718.864.880</b>	<b>26.984.485.896</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.150.000.000</b>	<b>23.150.000.000</b>	<b>2.706.860.822</b>	<b>2.706.860.822</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	23.150.000.000	23.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
<b>Dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.150.000.000</b>	<b>33.150.000.000</b>	<b>12.706.860.822</b>	<b>12.706.860.822</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>33.500.000.000</b>	-	<b>33.500.000.000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>33.500.000.000</b>	-	<b>33.500.000.000</b>	-

(\*) Tại ngày 30/09/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>187.124.709.600</b>	-	<b>206.815.288.304</b>	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	13.491.597.478	-	28.981.545.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	27.188.147.500	-
Công ty cổ phần sản xuất điện tử Thành Long	29.959.838.772	-	-	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	10.170.952.000	-	5.443.300.000	-
Các khách hàng khác	105.716.446.730	-	82.248.426.924	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	27.785.874.620	-	62.953.868.880	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>187.124.709.600</b>	-	<b>206.815.288.304</b>	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>71.443.950.375</b>	<b>42.593.287.743</b>
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	-	7.416.742.975
ZHEJIANG YANPENG NONWOVEN MACHINERY CO.,LTD	5.069.030.400	-
Các khách hàng khác	40.353.100.175	30.208.544.768
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	20.053.819.800	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.443.950.375</b>	<b>42.593.287.743</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.900.000.000</b>	-	<b>18.861.600.000</b>	-
Cho vay cá nhân	30.900.000.000	-	18.861.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.900.000.000</b>	-	<b>18.861.600.000</b>	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.389.363.784</b>	-	<b>5.134.444.247</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	1.714.384.900	-	2.946.935.821	-
Ký cược, ký quỹ	15.300.000.000	-	748.416.540	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	114.548.498	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	374.978.884	-	824.543.388	-
Phải thu khác 1388	-	-	500.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.415.076.450</b>	-	<b>989.425.739</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.660.858.339	-	699.584.248	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	754.218.111	-	289.841.491	-
<b>Cộng</b>	<b>19.804.440.234</b>	-	<b>6.123.869.986</b>	-

(\*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	362.640.389.345	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	15.400.879.308	-	14.444.926.572	-
Thành phẩm	451.379.202.405	-	494.075.789.349	-
Hàng hóa	83.807.951.353	-	3.129.063.244	-
<b>Cộng</b>	<b>913.228.422.411</b>	-	<b>782.822.531.271</b>	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý III/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	500.093.188.466	
Mua trong năm	-	33.324.969.652	672.727.272	3.275.816.217	37.273.513.141	
Xây dựng hoàn thành	26.441.369.137	-	-	-	26.441.369.137	
Nâng cấp tài sản	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000	
Phân loại tài sản	-	1.773.825.720	(2.703.181.817)	929.356.097	-	
Số dư ngày 30/09/2020	127.183.022.972	381.029.468.561	51.502.784.728	8.201.048.554	567.916.324.815	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2020	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	120.258.425.884	
Khấu hao trong năm	4.524.615.845	21.953.621.289	4.140.297.042	570.089.897	31.188.624.073	
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048	
Số dư ngày 30/09/2020	24.930.584.750	102.915.241.328	23.003.262.575	1.389.248.352	152.238.337.005	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	379.834.762.582	
Tại ngày 30/09/2020	102.252.438.222	278.114.227.233	28.499.522.153	6.811.800.202	415.677.987.810	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.451.987.829 VND (tại 01/01/2020 là 10.489.303.336 đồng)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 401.341.525.819 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-		4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
Mua lại tài sản thuê tài chính	-		(935.000.000)	(935.000.000)
Số dư ngày 30/09/2020	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	501.573.594	754.943.098	1.256.516.692
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Số dư ngày 30/09/2020	-	501.573.594	1.805.349.029	2.306.922.623
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Số dư ngày 30/09/2020	-	11.765.857.597	1.690.764.940	13.456.622.537

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	248.200.000	248.200.000
Mua trong kỳ	-	-	126.000.000	126.000.000
Số dư ngày 30/09/2020	-	-	374.200.000	374.200.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	125.124.277	125.124.277
Khấu hao trong kỳ	-	-	45.857.895	45.857.895
Số dư ngày 30/09/2020	-	-	170.982.172	170.982.172
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	123.075.723	123.075.723
Số dư ngày 30/09/2020	-	-	203.217.828	203.217.828

**11. Chi phí trả trước**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	3.153.220.028	1.085.470.464
Chi phí thuê kho	1.696.945.231	810.637.602
Trả trước ngắn hạn khác	597.034.040	274.832.862
Chi phí bảo hiểm	859.240.757	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.597.036.964</b>	<b>12.451.889.657</b>
Chi phí giải phóng mặt bằng	324.594.371	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	702.596.460	702.596.460
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	446.387.627	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.123.458.506	3.916.938.152
Các khoản khác	-	7.501.044.928
<b>Cộng</b>	<b>17.750.256.992</b>	<b>13.537.360.121</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

<b>12. Tài sản khác</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cây xanh có giá trị.	5.052.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.052.500.000</b>	<b>-</b>

<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng khác	567.079.114	-
Xây dựng tại nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1	29.226.351.225	25.631.587.136
Nhà làm việc văn phòng	-	6.509.182.009
Mua sắm TSCĐ	25.958.761.179	11.049.528.634
	<b>55.752.191.518</b>	<b>48.379.921.597</b>

<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>133.143.103.284</b>	<b>133.143.103.284</b>	<b>83.627.381.415</b>	<b>83.627.381.415</b>
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	6.391.666.816	6.391.666.816
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	18.216.247.520	18.216.247.520	-	-
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	-	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	10.304.250.000	10.304.250.000	5.440.000.000	5.440.000.000
Các khách hàng khác	104.622.605.764	104.622.605.764	43.748.614.599	43.748.614.599
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	2.682.000.000	2.682.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>133.143.103.284</b>	<b>133.143.103.284</b>	<b>83.627.381.415</b>	<b>83.627.381.415</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>38.310.918.158</b>	<b>8.128.548.841</b>
RE-BAG BELGIUM BV	3.687.453.000	-
MARIO CO., LTD	1.766.864.345	-
ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	1.209.798.452	130.647.025
VIGNOLPLAST S.R.L.	-	1.477.704.480
Các khách hàng khác	31.646.802.361	6.520.197.336
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.310.918.158</b>	<b>8.128.548.841</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.274.378.417	2.274.378.417	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.354.122	42.354.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	13.579.165.231	5.872.262.415	16.797.230.834
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	737.565.477	981.867.303	-
Thuế tài nguyên		1.200.000	1.080.000	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	237.880.410	119.485.410	118.395.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	232.018.234	232.018.234	-
<b>Cộng</b>	<b>9.334.629.844</b>	<b>31.706.727.131</b>	<b>16.544.495.151</b>	<b>16.915.745.834</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.515.283	97.515.283	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-		325.932.060	325.932.060
<b>Cộng</b>	<b>97.515.283</b>	<b>97.515.283</b>	<b>325.932.060</b>	<b>325.932.060</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.625.577.097</b>	<b>10.736.141.103</b>
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	530.450.998	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	2.974.269.219	3.324.970.125
- Trích trước xây dựng cơ bản	5.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	120.856.880	379.090.487
<b>Cộng</b>	<b>8.625.577.097</b>	<b>10.736.141.103</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>884.224.710.509</b>	<b>884.224.710.509</b>	<b>836.824.263.974</b>	<b>744.702.020.699</b>	<b>792.102.467.234</b>	<b>792.102.467.234</b>
Vay ngắn hạn (19.1)	844.249.836.199	844.249.836.199	805.839.838.277	724.161.539.217	762.571.537.139	762.571.537.139
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	35.655.662.566	35.655.662.566	26.785.649.836	19.969.041.701	28.839.054.431	28.839.054.431
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.319.211.744	4.319.211.744	4.198.775.861	571.439.781	691.875.664	691.875.664
<b>b) Dài hạn</b>	<b>127.447.872.526</b>	<b>127.447.872.526</b>	<b>33.768.032.365</b>	<b>36.992.303.279</b>	<b>130.672.143.440</b>	<b>130.672.143.440</b>
Vay dài hạn (19.2)	124.134.713.796	124.134.713.796	21.119.869.023	26.785.649.836	129.800.494.609	129.800.494.609
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	3.313.158.730	3.313.158.730	12.648.163.342	10.206.653.443	871.648.831	871.648.831
<b>Cộng</b>	<b>1.011.672.583.035</b>	<b>1.011.672.583.035</b>	<b>870.592.296.339</b>	<b>781.694.323.978</b>	<b>922.774.610.674</b>	<b>922.774.610.674</b>

**18.1 Vay ngắn hạn**

Đối tượng vay	30/09/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay		Hạn mức và lãi suất		Hình thức đảm bảo
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Công ty CP Thuận Đức</b>	<b>694.293.228.950</b>	<b>694.293.228.950</b>					
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	64.363.566.154	64.363.566.154	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%			- Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	276.700.686.937	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Số tiết kiệm giá trị 10 tỷ cá nhân Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn 7 năm 10 tỷ của Agribank. - Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty. Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000. Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.710.135.041	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	110.121.020.623	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.830.349.589	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.773.252.752	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	830.404.654	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.963.813.200	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,5% với VND	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<b>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên</b> Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	<b>149.956.607.249</b> 149.956.607.249	Trả gốc cuối kỳ kế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất khoảng 8,5- 9,5%/năm	- Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
<b>Cộng</b>	<b>844.249.836.199</b>			
<b>18.2 Vay dài hạn</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</b>	<b>Hạn mức và lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
<b>Đối tượng vay</b>				
<b>Công ty CP Thuận Đức</b> Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>85.145.376.170</b> 43.930.812.183 3.928.006.133	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	18.642.379.704	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.690.820.762			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	22.572.184.283	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7.203.263.459			
<b>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên</b> Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>71.274.781.184</b> 68.325.848.633 18.232.524.600	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	926.250.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nợ dài hạn đến hạn trả	189.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.022.682.551	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9% Tài sản hình thành từ vốn vay
Nợ dài hạn đến hạn trả	412.047.612		
<b>Cộng</b>	<b>156.420.157.354</b>		
Nợ dài hạn	120.764.494.788		
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.655.662.566		

**19.3 Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	8.303.300.601	670.930.127	1.765.005.198	201.480.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.303.300.601</b>	<b>670.930.127</b>	<b>1.765.005.198</b>	<b>201.480.703</b>
				<b>1.563.524.495</b>
				<b>1.563.524.495</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Phải trả khác**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>5.209.661.584</b>	<b>3.258.269.521</b>
Kinh phí công đoàn	167.800.547	159.965.435
Bảo hiểm xã hội	3.153.605.276	332.607.682
Bảo hiểm y tế	230.623.592	58.719.087
Bảo hiểm thất nghiệp	96.056.200	26.086.877
Phải trả hoàn ứng người lao động	-	330.946.252
Các khoản phải trả khác	1.561.575.969	2.349.944.188
<b>Cộng</b>	<b>5.209.661.584</b>	<b>3.258.269.521</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	<b>53.892.980.486</b>	<b>303.892.980.486</b>
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000	-	-	<b>200.000.000.000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	61.890.469.630	<b>61.890.469.630</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	<b>(3.888.000.000)</b>
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	<b>(933.811.747)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>479.999.990.000</b>	-	<b>80.961.648.369</b>	<b>560.961.638.369</b>
Lãi trong năm nay	-	-	55.033.912.907	<b>55.033.912.907</b>
Trích lập các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	<b>(6.200.000.000)</b>
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(288.000.000)	<b>(288.000.000)</b>
Chi phí tư vấn phát hành	-	(90.000.000)	-	<b>(90.000.000)</b>
<b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>	<b>479.999.990.000</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>129.507.561.276</b>	<b>609.417.551.276</b>

(\*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

*b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>479.999.990.000</b>	<b>250.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	479.999.990.000	250.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

c) Cổ phiếu	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	30/09/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	73.810,81	538.196,29
Euro (EUR)	376,58	29.463,40

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>a) Tổng doanh thu</b>	<b>1.012.196.898.100</b>	<b>773.027.070.237</b>
Doanh thu bán hàng;	1.009.630.751.062	771.797.638.419
Doanh thu khác	2.566.147.038	1.229.431.818
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>142.208.050</b>	-
Giảm giá hàng bán	899.920	-
Hàng bán bị trả lại	141.308.130	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.012.054.690.050</b>	<b>773.027.070.237</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	838.510.490.338	660.507.920.151
Giá vốn khác	796.827.592	567.789.311
<b>Cộng</b>	<b>839.307.317.930</b>	<b>661.075.709.462</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.436.643.829	5.344.215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	174.437.618	1.284.831.888
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	706.594.426	316.058.085
<b>Cộng</b>	<b>4.317.675.873</b>	<b>1.606.234.188</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.733.670.007	30.384.551.840
Lãi thuê tài chính	604.481.389	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	411.375.264	1.732.311.422
<b>Cộng</b>	<b>61.749.526.660</b>	<b>32.116.863.262</b>

**5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu phạt	-	429.379.261
Các khoản thu nhập khác	289.926.689	828.157.287
<b>Cộng</b>	<b>289.926.689</b>	<b>1.257.536.548</b>

**Chi phí khác**

- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.182.257.380	984.819.167
- Các khoản bị phạt hành chính	41.682.827	1.841.072.834
<b>Cộng</b>	<b>1.223.940.207</b>	<b>2.825.892.001</b>

**Lợi nhuận khác**

	<b>(934.013.518)</b>	<b>(1.568.355.453)</b>
--	----------------------	------------------------

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	6.024.379.821	4.067.243.974
- Chi phí vật liệu, bao bì	81.114.721	2.396.417
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.217.008	52.125.465
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.997.173.376	8.488.645.981
- Chi phí bằng tiền khác	342.463.304	1.490.471.502
<b>Cộng</b>	<b>15.559.348.230</b>	<b>14.100.883.339</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.535.705.608	6.308.949.680
- Chi phí đồ dùng văn phòng	196.691.398	916.677
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.739.017.969	2.150.149.266
- Thuế, phí và lệ phí	254.088.353	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.370.662.593	8.322.731.807
- Chi phí bằng tiền khác	672.071.396	2.318.347.488
<b>Cộng</b>	<b>30.768.237.317</b>	<b>19.101.094.918</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	724.084.989.953	361.452.773.956
Chi phí nhân công	111.710.041.839	49.887.894.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.490.998.660	13.708.296.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.512.546.186	56.278.904.476
Chi phí khác bằng tiền	5.041.745.242	2.349.382.171
<b>Cộng</b>	<b>972.840.321.880</b>	<b>483.677.250.656</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>		
Công ty CP Thuận Đức	11.369.743.006	10.648.470.413
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.306.937.508	-
<b>Cộng</b>	<b>13.676.680.514</b>	<b>10.648.470.413</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(656.671.153)</b>	<b>-</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.033.912.907	36.021.927.578
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.033.912.907	36.021.927.578
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.999.999	25.351.648
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.147	1.421

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	826.959.707.300	670.153.501.078
<b>Cộng</b>	<b>826.959.707.300</b>	<b>670.153.501.078</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	744.130.580.918	565.041.810.731
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	6.579.317.363	1.533.545.528
<b>Cộng</b>	<b>750.709.898.281</b>	<b>566.575.356.259</b>

**VII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý III/2020

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
Nguyễn Đức Cường  
Ngô Kim Dung  
Bùi Quang Sỹ  
Lê Văn Quang  
Nguyễn Kim Anh  
Phạm Văn Chi  
Bùi Thế Quyền

**Mối quan hệ**

Cùng chủ tịch HĐQT  
Chủ tịch HĐQT  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT, Giám đốc tài chính  
Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	10.003.940.000	107.881.900.200
		Cho thuê máy móc thiết bị	877.851.582	-
		Mua nguyên liệu nhựa	9.810.163.818	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số dư với các bên liên quan	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>27.785.874.620</b>	<b>62.953.868.880</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	27.785.874.620	62.953.868.880
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>2.682.000.000</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	2.682.000.000
<b>Các khoản ứng trước người bán</b>	<b>20.053.819.800</b>	<b>-</b>
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	20.053.819.800	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	-
Lê Văn Quang	-	10.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>384.099.379</b>	<b>1.867.230.421</b>
Ngô Kim Dung	-	-
Bùi Thế Quyền	2.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	2.000.667	15.007.779
Bùi Quang Sỹ	363.204.652	918.773.972
Phạm Văn Chí	16.894.060	20.000.000
Lê Văn Quang	-	413.448.670
Nguyễn Đức Cường	-	500.000.000
<b>Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:		
	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 30/09/2020</b>	<b>đến 30/09/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.912.284.627	2.051.390.086
<b>Cộng</b>	<b>1.912.284.627</b>	<b>2.051.390.086</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 30/09/2020 và cho kỳ từ 01/01/2020 đến 30/09/2020**

<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	<b>Trong nước VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	218.438.631.079	793.616.058.971	1.012.054.690.050
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	159.185.478.254	680.121.839.676	839.307.317.930
<b>Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực</b>	<b>59.253.152.825</b>	<b>113.494.219.295</b>	<b>172.747.372.120</b>
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.607.602.562
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			109.301.052.414
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>			<b>68.053.922.268</b>
Thuế TNDN			13.020.009.361
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>			<b>55.033.912.907</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	-	-	1.838.350.950.092
Tài sản không phân bổ	-	-	<b>1.838.350.950.092</b>
<b>Tổng tài sản</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.225.211.180.871
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	<b>1.225.211.180.871</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/09/2019 và cho kỳ từ 01/01/2019 đến 30/09/2019****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	281.801.425.285	491.225.644.952	773.027.070.237
	193.683.773.781	467.391.935.681	661.075.709.462
	<b>88.117.651.504</b>	<b>23.833.709.271</b>	<b>111.951.360.775</b>
			2.863.770.736
			68.144.733.520
			<b>46.670.397.991</b>
			10.648.470.413
			<b>36.021.927.578</b>
	-	-	967.779.321.521
	-	-	<b>967.779.321.521</b>
	-	-	645.636.897.285
	-	-	<b>645.636.897.285</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**


Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý III/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Người lập



Lương Thị Tân Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đức Cường

